

Bản án số: 04/2018/DS-ST

Ngày: 30/5/2018

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

- Các Hội thẩm nhân dân:

1, Bà Nguyễn Thị Bích Hương

2, Bà Lê Thị Thanh Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài – Thư ký TAND huyện Đồng Hỷ

- Đại diện VKSND huyện Đồng Hỷ tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Tuyết – Kiểm sát viên

Trong các ngày 29, 30 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXX-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự :

+ Nguyên đơn: Chị Lê Thị X - sinh năm 1973

Trú quán: Xóm AS, xã NH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

(có mặt tại phiên tòa)

+ Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N – sinh năm 1985

Trú quán: Xóm QM, xã NH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

(vắng mặt tại phiên tòa)

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lưu Xuân P – sinh năm 1965

Trú quán: Xóm AS, xã NH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

(vắng mặt tại phiên tòa)

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị X - sinh năm 1973 (vợ anh P) (có mặt)

Trú quán: Xóm AS, xã NH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

+ Người làm chứng:

1, Ông Nguyễn Văn C – sinh năm 1972 (vắng mặt)

2, Bà Lê Thị L – sinh năm 1975 (vắng mặt)

Đều trú tại: Xóm QM, xã NH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 23/02/2018, bản tự khai ngày 01/3/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị X trình bày:

Từ ngày 17/3/2017, chị và chị Nguyễn Thị N có mua bán chè búp với nhau, chị là người bán, chị N là người mua. Hai bên đều là buôn bán nhỏ lẻ. Trong quá trình mua bán, hai bên thỏa thuận, chị N mua chè của chị và trả tiền sau 5 ngày lấy hàng. Vài lần đầu, chị N trả tiền đúng hạn nhưng dần dần, chị N luôn sai hạn. Vì vậy, số tiền nợ của chị N ngày càng tăng. Ngày 30/7/2017, chị và chị N đã thống nhất chốt nợ với nhau, chị N xác nhận còn nợ chị số tiền mua chè là 249.000.000đ. Chị N tự tay viết giấy vay tiền với nội dung vay của vợ chồng chị 249.000.000đ, lãi suất 0,7%/tháng, thời hạn trả là 03 tháng, mỗi tháng trả 83.000.000đ bắt đầu từ ngày 30/7/2017. Mặc dù giấy viết có nội dung chị N vay tiền của vợ chồng chị nhưng thực chất, đây là số tiền chị N còn nợ chị từ việc mua chè. Việc viết giấy diễn ra tại nhà của chị Lê Thị L là người cùng xóm với chị N. Sau khi chị N viết giấy, hai bên cùng ký và cùng mang tờ giấy đó đến nhà trưởng xóm QM, xã NH, nơi chị N sinh sống để xin xác nhận. Ông Nguyễn Văn C trưởng xóm đã đọc nội dung và xác nhận vào tờ “giấy vay tiền” này trước mặt chị và chị N.

Sau thời gian viết giấy, chị N không thực hiện trả tiền theo đúng cam kết đã ghi trong giấy mà chỉ trả cho chị được vài lần, tổng cộng trả được 140 triệu đồng nhưng chị cho chị N số lẻ 9.000.000đ nên coi như chị N đã trả được 149.000.000đ, còn nợ lại 100.000.000đ, chị đã đòi nhiều lần nhưng chị N luôn trốn tránh, không trả. Sau đó, chị N lại đến bảo chị bán tiếp chè để chị N có hàng giao cho những người còn đang nợ thì chị N mới đòi được tiền về trả cho chị. Do tin tưởng nên chị đã bán tiếp chè cho chị N. Vài lần đầu, mỗi lần lấy hàng, chị N đều trả đủ tiền nhưng sau đó chị N lại lừa chị, không trả tiền hàng nữa và lại nợ tiếp. Ngày 4/9/2017, chị và chị N lại thỏa thuận chốt nợ với nhau về số tiền nợ mới, chị N lại tự viết giấy nhận nợ với số tiền 100 triệu đồng nhưng cũng ghi nội dung tương tự như giấy nợ trước là vay tiền của vợ chồng chị, hạn ngày 20/12/2017 âm lịch sẽ trả. Tuy nhiên, khi đến hạn, chị N vẫn không trả. Chị đã đòi nhiều lần nhưng chị N luôn khất lần. Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N phải trả cho chị số tiền còn nợ từ việc mua bán chè, cụ thể:

Theo giấy vay tiền ngày 30/7/2017, chị N nợ chị số tiền 249.000.000đ, chị xác nhận chị N đã trả được 140 triệu đồng nhưng chị coi như đã trả 149 triệu đồng, còn nợ lại 100.000.000đ.

Theo giấy vay tiền ngày 4/9/2017, chị N nợ chị 100.000.000đ.

Tổng cộng, chị N nợ chị 200.000.000đ, chị yêu cầu chị N trả số tiền này và không yêu cầu tính lãi. Chị xác định đây là tài sản chung của chị và anh Lưu Xuân P (chồng chị).

Chứng cứ mà chị X cung cấp là bản viết tay giấy vay tiền (ghi ngày 30/7/2017) và giấy vay tiền ngày 4/9/2017.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lưu Xuân P đã ủy quyền cho vợ là chị Lê Thị X. Quan điểm của anh P cũng giống như quan điểm của chị X là yêu cầu chị N phải trả số tiền còn nợ cho vợ chồng anh chị là 200.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án, người làm chứng là ông Nguyễn Văn C khai: Ông là trưởng xóm QM, xã NH, nơi bị đơn chị N sinh sống và cũng là hàng xóm của chị N. Ông thừa nhận có việc chị X đã cùng với chị N đến nhà ông để trình bày sự việc chị N nợ của chị X số tiền 249.000.000đ và nhờ ông xác nhận vào tờ giấy vay tiền. Ông có đọc nội dung và xác nhận “ giấy vay tiền của bà N vay của vợ chồng ông bà X P là đúng sự thực”. Thực tế, ông không chứng kiến việc hai bên viết giấy cũng như việc vay nợ hoặc mua bán chè như thế nào nhưng vì ông thấy chị X và chị N cùng có mặt và tự nguyện trình bày nội dung của giấy vay tiền, ông không thấy có dấu hiệu gì của sự ép buộc nên ông mới ký xác nhận. Nay ông không nhớ ngày cụ thể nhưng ông khẳng định ngày ký xác nhận cũng chính là ngày ghi trong giấy. Hiện nay, ông vẫn là trưởng xóm QM. Ý kiến của ông là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai của tòa án, người làm chứng chị Lê Thị L khai: Chị cùng có mối quan hệ quen biết với cả chị X và chị N vì chị cũng làm nghề buôn bán chè búp. Việc chị X và chị N mua bán chè với nhau, chị có biết, chị X là người bán, chị N là người mua. Ngày 30/7/2017, chị X và chị N có đến nhà chị và nói là nhờ để viết giấy. Thực tế chị X và chị N thỏa thuận viết giấy nội dung gì thì chị không biết. Chị cũng không tham gia ký vào giấy tờ của chị X và chị N. Chị chỉ thấy hai bên viết xong thì nói chuyện là cùng nhau đến nhà trưởng xóm QM để xin xác nhận. Sau đó, chị không quan tâm sự việc diễn ra như thế nào nữa. Chị cũng không biết giữa chị X và chị N có vay tiền hay nợ tiền chè của nhau như thế nào.

Tại phiên tòa, đại diện Viện sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 26, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều: 357, 430, 431, 440, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị X, buộc chị N có trách nhiệm trả cho chị X, anh P số tiền còn nợ từ việc mua chè là 200.000.000đ. Về án phí, chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng:** Đây là vụ án dân sự về kiện đòi tài sản là tiền xuất phát từ quan hệ mua bán tài sản (chè búp) giữa nguyên đơn chị Lê Thị X với bị đơn chị Nguyễn Thị N, do vậy, đây là tranh chấp về giao dịch dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng chị Nguyễn Thị N vắng mặt tại nơi cư trú. Do vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và trước khi mở phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn chị N vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lưu Xuân P đã ủy quyền cho vợ là chị Lê Thị X, chị X có mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lưu Xuân P.

Người làm chứng là ông Nguyễn Văn C và chị Lê Thị L đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập nhưng cả hai người đều vắng mặt. Họ đã có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nên xét thấy sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người làm chứng.

[2.] **Về nội dung:**

Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Từ ngày 17/3/2017, chị Lê Thị X và chị Nguyễn Thị N có giao dịch mua bán chè búp với nhau, chị X là người bán, chị N là người mua. Trong quá trình mua bán, chị N mua chè nhưng không thanh toán đầy đủ như hai bên đã thỏa thuận ban đầu nên đã dẫn đến việc chị N nợ tiền chè của chị X. Do vậy, ngày 30/7/2017, chị X và chị N đã thỏa thuận chốt nợ với nhau, chị N xác nhận còn nợ chị X số tiền mua chè là 249.000.000đ và tự tay viết giấy vay tiền với nội dung vay của vợ chồng chị X, anh P 249.000.000đ, lãi suất 0,7%/tháng, thời hạn trả là 03 tháng, mỗi tháng trả 83.000.000đ tính từ ngày 30/7/2017. Cả chị X và chị N đều ký vào giấy này và sau đó xin xác nhận của trưởng xóm. Mặc dù về hình thức, giấy viết tay của chị N thể hiện nội dung chị N vay tiền của vợ chồng chị X

nhưng bản chất của giao dịch giữa hai bên không phải là vay tiền mà là chị N nợ tiền chè của chị X.

Sau khi viết giấy, chị N không thực hiện đúng cam kết về việc trả đủ tiền cho chị X mà chỉ trả được 140.000.000đ, tuy nhiên, chị X cho chị N số lẻ 9.000.000đ, nghĩa là coi như chị N đã trả được 149.000.000đ để làm tròn số tiền mà chị N còn nợ là 100.000.000đ. Việc xác định số tiền chị N đã trả là do chị X tự nguyện thừa nhận nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của chị X. Do vậy, về số tiền nợ theo giấy viết tay ngày 30/7/2017, sau khi trừ đi 149.000.000đ nêu trên, có cơ sở xác định, chị N còn nợ chị X 100.000.000đ.

Sau đó, hai bên lại tiếp tục giao dịch mua bán, theo nguyên đơn chị X trình bày, do không trả được hết số nợ cũ nên chị N đến đặt vấn đề mua tiếp chè với lý do: phải có hàng giao cho những người đang nợ thì chị N mới lấy được tiền về trả cho chị X. Do tin tưởng nên chị X tiếp tục bán cho chị N, đợt lấy hàng mới này, chị N cũng trả đủ tiền vài lần đầu, về sau, chị N lại nợ tiền của chị X. Vì vậy, sau một thời gian, hai bên thỏa thuận chốt số nợ mới. Ngày 4/9/2017, chị N lại viết giấy nhận vay của chị X, anh P số tiền 100 triệu đồng và hẹn ngày 20 tháng 12 năm 2017 âm lịch sẽ trả đủ nhưng thực tế, chị N chưa trả. Số tiền nợ theo giấy ngày 4/9/2017 cũng là khoản nợ từ việc mua chè chứ không phải là giao dịch vay tiền.

Như vậy, cộng cả số tiền nợ theo giấy ngày 30/7/2017 và số tiền nợ theo giấy ngày 4/9/2017, chị N nợ chị X 349.000.000đ, đã trả được 149 triệu đồng, còn nợ 200.000.000đ chưa trả. Việc chị X khởi kiện yêu cầu chị N trả số tiền này là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận. Chị X xác định số tiền này là tài sản chung của chị và anh P nên cần buộc chị N trả số tiền 200.000.000đ cho vợ chồng chị X, anh P. Do chị X, anh P không yêu cầu chị N trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về lãi suất.

□n phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 5% của số tiền 200.000.000đ = 10.000.000đ. Hoàn trả chị X 5.000.000 tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

□p dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều: 357, 430, 431, 440, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc đòi tài sản của chị Lê Thị X đối với chị Nguyễn Thị N.

Buộc chị Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng chị Lê Thị X, anh Lưu Xuân P số tiền nợ gốc từ việc mua bán chè là 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*). Giấy vay tiền ngày 30/7/2017 và giấy vay tiền ngày 4/9/2017 có chữ ký mang tên người vay Nguyễn Thị N không còn giá trị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị X, anh P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị N chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. □n phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 10.000.000 (*mười triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước. Hoàn trả cho chị Lê Thị X 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0015938 ngày 26/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Chị X, anh P được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- Chi Cục THADS huyện Đồng Hỷ
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Vũ Thị An

(Đã ký)